

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

水泳学習のお知らせ
Thông báo về học bơi lội

体育（保健体育）の授業で水泳学習を実施します。

Tại giờ học thể dục sẽ tổ chức học bơi lội

つきましては、下記の事項をご理解の上、水泳学習参加承諾書を 月 日までに担任まで提出してください。

Tiếp theo, dựa theo những điều ghi phía dưới, hãy nộp giấy đăng ký tham gia học bơi lội cho giáo viên chủ nhiệm đến ngày ____ tháng ____.

記
Ký

1. 期間 月 日 () ~ 月 日 () ※体育（保健体育）の授業で実施
Thời gian tháng ngày (thứ) ~ tháng ngày (thứ) ※Thực hiện tại giờ học thể dục

2. 水泳学習の参加について về tham gia tiết học bơi lội

(1) 水泳カードの記入について（後日配布します）

Những điều về thẻ bơi lội (sẽ được phát sau)

・水泳学習の授業のある日は、毎回、下記を確認し、水泳カードに記入のうえ、（捺印・サイン・どちらでも可）をお願いします。

Những ngày có giờ học bơi lội, hãy xem những điều phía dưới và điền vào thẻ bơi lội

(đóng dấu/ ký tên / ký tên, đóng dấu đều được) các lần.

(チェック項目 : ①前夜はよく寝たか ②頭痛はしないか ③風邪はひいてないか

(Các mục cần kiểm tra : ① Hôm qua có ngủ ngon không ② Có bị đau đầu không ③ Có bị cảm không

④朝食はとったか

⑤下痢や腹痛はないか

④ Đã ăn sáng chưa

⑤ Có bị tiêu chảy và đau đầu không

⑥目に異常はないか

⑦耳に異常はないか

⑥ Có gì lạ ở mắt không

⑦ Có gì lạ ở tai không

⑧爪は伸びていないか

⑨傷やうみの出るものはないか

⑧ Có để móng tay không

⑨ Có bị chày xước, mưng mủ đầu không

⑩朝の体温

⑪その他異常はないか

⑩ Nhiệt độ cơ thể buổi sáng

⑪ Ngoài ra có gì khác thường không)

(2) 持ち物について (持ち物には必ず名前を書いてください)

Về mang theo (phải viết tên mình vào đồ mang theo)

- ・水着 (学校で決められたもの) ※「ゼッケン」をつけてください。
áo tắm (được nhà trường chỉ định) *có gắn thêm “áo số hoặc đồ có gắn số”

- ・水泳帽子 mũ bơi

- ・バスタオル khăn tắm khổ to

- ・ゴーグル (使用は自由) kính bơi (Tùy theo sở thích học sinh có thể sử dụng hay không)

(3) 次のような病気がある人は、主治医に相談し、医師の指示に従ってください。

心臓疾患、結核性疾患、リウマチ熱、腎臓疾患、脚気、肝臓疾患、糖尿病、喘息、ひきつけ、
耳鼻科疾患、眼疾患、伝染性皮膚疾患、てんかん、けが 等

Những người có bệnh như sau hãy hỏi ý kiến và nghe theo chỉ dẫn của bác sĩ :

Bệnh về tim, bệnh lao, bệnh khớp, bệnh thận, phù chân, bệnh gan, tiểu đường, hen suyễn, co giật,
tai mũi họng, bệnh về mắt, bệnh da có tính truyền nhiễm, động kinh, chấn thương, v.v..

水泳学習参加承諾書 Giấy đăng kí tham gia học bơi lội

1. 水泳学習に参加しますか? (どちらかに○)

Có tham gia học bơi lội hay không (khoanh tròn vào “có” hoặc “không”)

水泳学習に

Học bơi lội

参加します

có tham gia

参加しません (理由

)

không tham gia (lý do :

)

2. 水泳の授業で注意してほしいことがありましたら、記入してください。

Nếu cần chú ý ở giờ học bơi lội, hãy viết ở đây

年	組	番	児童 (生徒) 氏名
Lớp	Nhóm	Số	Họ tên học sinh
保護者氏名			印
Họ tên phụ huynh			đóng dấu